TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN T** **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2023/HNGĐ-ST
Ngày 29 - 12 - 2023
"V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thanh Thảo
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Trần Thị Kim Duyên
2. Bà Hoàng Thị Hanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Hoài Phương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa: Ông Đầu Xuân Hưng - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 279/2023/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 10 năm 2023 về việc "Tranh chấp về hôn nhân và gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 95/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 12 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Tr, sinh năm 1994 (có mặt).
Địa chỉ: TDP Số 8, thị trấn K, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.
Nơi ở hiện nay: TDP S, phường Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

2. Bị đơn: Anh Phùng Đức N, sinh năm 1988 (vắng mặt).
Địa chỉ: TDP Số 8, thị trấn K, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.
Hiện đang chấp hành án tại: Đội 12, phân trại 1, Trại giam V - xã Đ, huyện T1, tỉnh Vĩnh Phúc.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 06 tháng 9 năm 2023 và những lời khai tiếp theo nguyên đơn chị Nguyễn Thị Tr trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Phùng Đức N kết hôn ngày 16 tháng 4 năm 2014 tại Ủy ban nhân dân xã K (nay là thị trấn K), huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Trước khi kết hôn, hai bên được tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn. Sau ngày cưới, chị về ở và làm ăn chung với gia đình anh N được khoảng 6 tháng thì vợ chồng ở riêng. Quá trình chung sống, tình cảm vợ chồng bình thường. Tháng 6 năm 2016, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống và sinh hoạt hàng

ngày nên vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Vợ chồng mâu thuẫn căng thẳng và ly thân từ tháng 6 năm 2016 cho đến nay. Ngày 15/4/2017, anh N bị bắt và ngày 27/9/2017, anh N bị Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử về tội "Giết người" và bị xử phạt 12 năm 6 tháng tù. Ngày 19/01/2018, anh N đi chấp hành án tại Trại giam V cho đến nay. Trong quá trình anh N đi chấp hành án tại Trại giam V, chị có vài lần lên thăm anh N và chị có thông báo với anh N về việc chị sẽ làm đơn xin ly hôn, anh N đã đồng ý. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh N.

Về con chung: Vợ chồng chị có 02 con chung là cháu Phùng Nhật Q, sinh ngày 02/02/2015 và cháu Phùng Phương Hiểu N, sinh ngày 27/02/2017, hiện đều đang ở với chị. Ly hôn, chị xin được nuôi cả hai con, không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, tài sản riêng, công sức đóng góp: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ: Chị và anh N không có tài sản cho ai vay và không vay của ai tài sản gì.

Về đất canh tác: Chị và anh N không ai được cấp đất canh tác.

- Bị đơn anh Phùng Đức N vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, đã trình bày về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, đất canh tác, công sức đóng góp như chị Tr trình bày ở trên là đúng. Nay chị Tr xin ly hôn, anh đồng ý. Anh đồng ý để chị Tr nuôi 02 con. Anh không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung, tài sản riêng, công sức đóng góp: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã lấy lời khai của cháu Phùng Nhật Q. Cháu Q có nguyện vọng được ở với chị Tr. Cháu Phùng Phương Hiểu N chưa đủ 07 tuổi nên không thuộc trường hợp phải lấy lời khai.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tiến hành theo đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Về giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Tr, cho chị Tr được ly hôn anh Phùng Đức N; về con chung: Giao cháu Phùng Nhật Q, cháu Phùng Phương Hiểu N cho chị Tr nuôi dưỡng. Anh N không phải cấp dưỡng nuôi con chung; về tài sản chung, tài sản riêng, công sức đóng góp: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét; về án phí: Chị Nguyễn Thị Tr phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

- Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình được quy đinh tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân. Do bị đơn anh Phùng Đức N có nơi cư trú tại tổ dân phố Số 8, thị trấn K, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc nên Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về sự vắng mặt của bị đơn: Bị đơn anh Phùng Đức N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng anh N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh N.

[2]. Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Tr và anh N xác lập quan hệ vợ chồng có đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật, nên hôn nhân của chị Tr và anh N là hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Xem xét quan hệ hôn nhân giữa chị Tr và anh N thấy rằng, cuộc sống chung vợ chồng giữa chị Tr và anh N có rất nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân như chị Tr, anh N trình bày do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống và sinh hoạt hàng ngày nên vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Chị Tr và anh N sống ly thân từ tháng 6 năm 2016 cho đến nay. Ngày 15/4/2017, anh N bị bắt và ngày 27/9/2017, anh N bị Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử về tội "Giết người", bị xử phạt 12 năm 6 tháng tù. Ngày 19/01/2018, anh N đi chấp hành án tại Trại giam V cho đến nay. Trong quá trình anh N đi chấp hành án tại Trại giam V, chị Tr có vài lần lên thăm anh N và chị Tr có thông báo với anh N về việc chị Tr sẽ làm đơn xin ly hôn, anh N đã đồng ý. Quá trình giải quyết vụ án, anh N cũng thừa nhận về mâu thuẫn vợ chồng như chị Tr trình bày là đúng. Như vậy, có cơ sở xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa chị Tr và anh N đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc chị Tr xin ly hôn và anh N cũng đồng ý ly hôn là có căn cứ phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, nên cần chấp nhận.

- Về con chung: Vợ chồng chị Tr, anh N có 02 con chung là cháu Phùng Nhật Q, sinh ngày 02/02/2015 và cháu Phùng Phương Hiểu N, sinh ngày 27/02/2017, hiện đều đang ở với chị Tr. Ly hôn, chị Tr xin được nuôi cả hai con, không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con. Xét yêu cầu của chị Tr về việc được trực tiếp nuôi cả hai con là chính đáng. Cháu Q cũng có nguyện vọng được ở với chị Tr. Cháu N chưa đủ 07 tuổi nên không thuộc trường hợp Tòa án phải lấy lời khai. Anh N đang phải chấp hành án tại Trại giam V nên không có điều kiện để nuôi dưỡng con và cũng đã đề nghị Tòa án giải quyết để chị Tr nuôi cả hai con nên cần chấp nhận yêu cầu của chị Tr để giao cả hai cháu cho chị Tr nuôi dưỡng là phù hợp. Chị Tr không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung, tài sản riêng, công sức đóng góp: Chị Tr và anh N không đề nghị giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về công nợ, đất canh tác: Chị Tr, anh N xác nhận không có.

[3]. Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc giải quyết vụ án là có căn cứ, được xem xét khi quyết định.

[4]. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Tr phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Anh Phùng Đức N không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

[5]. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại các Điều 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 khoản 4 Điều 147, điểm e khoản 1 Điều 192, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị Tr được ly hôn anh Phùng Đức N.

2. Về con chung:

2.1. Giao cháu Phùng Nhật Q, sinh ngày 02/02/2015 và cháu Phùng Phương Hiếu N, sinh ngày 27/02/2017 cho chị Nguyễn Thị Trang trực tiếp nuôi dưỡng.

Anh Phùng Đức N không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

2.2. Anh Phùng Đức N có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, tài sản riêng, công sức đóng góp: Không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Tr phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0001342 ngày 06 tháng 10 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Chị Tr đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Tr có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Bị đơn anh Phùng Đức N vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Vĩnh Phúc;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- UBND.TT. K, huyện T;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thanh Thảo